

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp pháp chế và Vụ trưởng phụ trách Thanh tra Nhà nước về an toàn lao động,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bãi bỏ Thông tư số 26/TTLB ngày 03/10/1995 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Thương mại hướng dẫn việc cấp giấy phép nhập khẩu các loại máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội  
Thủ trưởng

LÊ DUY ĐỒNG

### BỘ TÀI CHÍNH

**QUYẾT ĐỊNH số 20/2000/QĐ-BTC ngày 21/2/2000 về việc ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí về công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản.**

### BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ khoản 3 Điều 5 Nghị định số 93/CP và các Điều 18, 19, 20 của bản quy định thi hành Pháp lệnh Thú y ban hành kèm theo Nghị định số 93/CP ngày 27/11/1993 của Chính phủ;

Căn cứ khoản 6 và khoản 7 Điều 2 của Nghị định số 50/CP ngày 21/6/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Sau khi có ý kiến của Bộ Thủy sản và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí về công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

1. Đối tượng nộp phí, lệ phí theo mức thu quy định tại Điều này là các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản khi được cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp giấy phép hoạt động, kiểm tra an toàn phương tiện, thiết bị nghề cá, chất lượng và thú y thủy sản theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cấp lại hoặc gia hạn cấp giấy phép thì thu bằng 50% mức thu quy định đối với loại phí, lệ phí tương ứng; trường hợp cần xác minh hoặc thực hiện theo quy trình cấp mới thì lệ phí thu theo mức lệ phí cấp mới.

3. Trường hợp khách hàng có đơn yêu cầu kiểm tra ngoài giờ hành chính nhà nước quy định để đảm bảo thời gian thì phí, lệ phí được tính thêm bằng 50% (năm mươi phần trăm) so với mức quy định trong các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Phí, lệ phí thu bằng tiền Việt Nam. Trường hợp mức thu quy định bằng Đô la Mỹ (USD) thì quy đổi từ USD ra tiền Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo tại thời điểm thu tiền.

**Điều 2.** Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc Bộ Thủy sản, Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Trung tâm thủy sản các địa phương (gọi chung là cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản) tổ chức thu phí, lệ phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản được trích 40% (bốn mươi phần trăm) tổng số tiền phí, lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí cho việc tổ chức thu phí, lệ phí, số còn lại (60%) phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản - Bộ Thủy sản có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản thực hiện việc thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản

thống nhất trong cả nước theo đúng quy định tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký; bãi bỏ các quy định về thu, nộp và quản lý phí, lệ phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản trái với Quyết định này.

**Điều 4.** Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, lệ phí về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các đơn vị thu phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

### BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

(ban hành kèm theo Quyết định số 20/2000/QĐ-BTC  
ngày 21/2/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

#### A. Lệ phí cấp giấy phép:

Thứ tự	Nội dung khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện nghề cá	chiếc	40.000	
2	Giấy đăng ký hoạt động nghề cá (đối với tàu trong nước)	lần	30.000	
3	Giấy phép di chuyển lực lượng khai thác	lần	30.000	
4	Sổ danh bạ thuyền viên	1 lần	20.000	
5	Giấy chứng nhận điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn của tàu	1 lần	40.000	
6	Giấy chứng nhận đăng ký sản xuất và kinh doanh giống thủy sản	lần	30.000	
7	Giấy phép di giống	lần	30.000	
8	Giấy phép xuất, nhập khẩu động vật và sản phẩm động vật thủy sản	lần	40.000	
9	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật thủy sản (sử dụng nội địa)	lần	40.000	
10	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật thủy sản xuất, nhập khẩu, quá cảnh, mượn đường	lần	40.000	

11	Giấy phép xuất, nhập khẩu thuốc thú y, hóa chất, vắc xin và vi sinh vật dùng cho nuôi trồng thủy sản	lần	30.000
12	Giấy chứng nhận đăng ký sản xuất thuốc thú y thủy sản	lần	40.000
13	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thuốc thú y thủy sản đối với cửa hàng, quầy hàng, đại lý	lần	40.000
14	Giấy chứng nhận đăng ký thuốc thú y và vắc xin thủy sản	lần	40.000
15	Giấy phép xuất, nhập khẩu thức ăn cho động vật thủy sản	lần	30.000
16	Giấy chứng nhận đăng ký sản xuất thức ăn cho động vật thủy sản	lần	40.000
17	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thức ăn cho động vật thủy sản	lần	40.000
18	Giấy chứng nhận cơ sở có đủ điều kiện sản xuất hàng hóa chuyên ngành thủy sản	lần	40.000
19	Bản đăng ký chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản	1 mặt hàng	40.000
20	Giấy chứng nhận hàng hóa chuyên ngành thủy sản	1 lần	40.000
21	Giấy chứng nhận thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ	1 lần	40.000
22	Giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể hai mảnh vỏ	1 lần	40.000
23	Giấy phép vận hành thiết bị áp lực	1 lần	30.000
24	Giấy phép chế tạo thiết bị chịu áp lực	1 lần	30.000
25	Giấy đăng ký hoạt động nghề cá đối với tàu nước ngoài (không kể doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam)	1 lần	200 USD

### B. Phí kiểm tra an toàn phương tiện, thiết bị:

<b>I</b>	<b>Phí kiểm tra phương tiện nghề cá</b>		
1	Thẩm tra xét duyệt thiết kế phí		5% thiết kế phí
2	Giám sát kỹ thuật đóng mới (kể cả các phương tiện chưa được cơ quan kỹ thuật kiểm tra)		1% giá thành công xưởng
3	Sao duyệt thiết kế	1 lần thiết kế	100.000
4	Giám sát kỹ thuật sửa chữa		1,5% giá thành sửa chữa
5	Kiểm tra thường kỳ: - Kiểm tra phần vỏ tích theo dung tích (TDK) - Kiểm tra phần vỏ máy và trang thiết bị		1.500đ/TDK 900đ/mã lực
6	Kiểm tra lần đầu; - Kiểm tra phần vỏ tích theo dung tích tàu (TDK) - Kiểm tra phần máy và trang thiết bị		3.300đ/TDK 2.000đ/mã lực

<b>II</b>	<b>Kiểm tra nồi hơi, thiết bị chịu áp lực và hệ thống lạnh</b>			
1	Thẩm định xét duyệt thiết kế		5% thiết kế phí	
2	Kiểm tra định kỳ: - Nồi hơi - Máy thiết bị lạnh - Các thiết bị, bình chứa, bình hấp, nồi nấu, bình sinh khí axetylen	cái	80đ/kg/giờ 3đ/kcal/giờ 45.000đ/thiết bị	
3	Kiểm tra thường kỳ		50% lệ phí định kỳ	
4	Kiểm tra định kỳ có thử		1,5 lệ phí định kỳ	Chi phí thử nghiệm do khách hàng chịu
5	Kiểm tra thiết bị chế tạo lắp đặt mới		7,5 lệ phí định kỳ	

### C. Phí kiểm tra vệ sinh thú y thủy sản:

<b>I</b>	<b>Phí kiểm tra vệ sinh thú y thủy sản</b>			
1	Kiểm tra vệ sinh thú y thủy sản tàu cá, cửa hàng, quầy hàng, đại lý và kho chứa, nơi sản xuất hàng hóa chuyên ngành thủy sản	lần	100.000	
2	Vệ sinh tiêu độc chống dịch các cửa hàng, quầy hàng, đại lý và kho chứa, nơi sản xuất hàng hóa chuyên ngành thủy sản	m <sup>2</sup>	200	chưa tính tiền hóa chất
<b>II</b>	<b>Phí kiểm dịch</b>			
1	Cá: - Cá bố mẹ - Cá bột - Cá hương - Cá giống	kg vạn con nt nt	6.000 1.000 10.000 20.000	
2	Tôm: - Tôm bố mẹ - Naplius - Postlarvae - Tôm giống	con vạn con nt nt	20.000 2.000 3.000 40.000	
3	Cua: - Cua trưởng thành - Cua giống	kg kg	50 500	

096661246

LawSoft \* Tel: +84-6-3645 6684 \* www.ThuvienPhapLuat.com

4	Vích, đồi mồi, rùa da, ba ba, sam, cá sấu... - Trưởng thành	con	10.000
	- Con giống	kg	2.000
5	Ếch, lươn	kg	50
6	Hải sâm, sá sùng, trùn lá	kg	50
7	Cá cảnh	lô	1% giá trị lô hàng
8	Trai, điệp, bào ngư, ngao, sò, hàu, vẹm, ốc - Trưởng thành	kg	30
	- Con giống	vạn con	2.000
9	Các động vật thủy sản khác - Cá, tôm, mực và sản phẩm thủy sản khác đã ướp đá, muối, phơi tãi (xuất, nhập khẩu)	kg	25
<b>III</b>	<b>Phí kiểm nghiệm</b>		
<b>A</b>	<b>Thuốc thú y thủy sản</b>		
<b>I</b>	<b>Các loại thuốc, hóa chất, kháng sinh</b>		
1.1	Penixilin, Streptomixin, Tetraxilin	lô	325.000
1.2	Ampixilin	-	230.000
1.3	Chloramphenicol	-	245.000
1.4	Vitamin C	-	176.000
1.5	Vitamin B1	-	206.000
1.6	Furanes	-	126.000
1.7	Thuốc tẩy giun sán Diptrex	-	141.000
1.8	Cồn Iod	-	91.000
1.9	Các loại thuốc khác	-	100.000
<b>B</b>	<b>Vắc xin và chế phẩm sinh học</b>		
1	Bệnh vius ở cá	-	600.000
2	Bệnh vibriosis ở tôm	-	500.000
3	Bệnh aeromonas hydrophila ở cá	-	400.000
4	Bệnh Edwardsiella tarda ở cá	-	400.000
5	Bệnh Ichthyophthiriosí	-	300.000
6	Bệnh Trypanosomiosis (tiền mao trùng) ở cá	-	300.000
7	Bệnh Diplostomiosis (sán lá) ở cá	-	300.000
8	Các loại bệnh khác	-	300.000

<b>IV Phí kiểm tra chất lượng thủy sản</b>				
1	Cá bố mẹ	kg	6.500	Danh mục hàng hóa thủy sản phải kiểm tra chất lượng do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường công bố hàng năm
2	Cá bột	vạn con	1.200	
3	Cá hương	nt	10.500	
4	Cá giống	nt	20.500	
5	Tôm bố mẹ	con	21.000	
6	Nauplius	vạn con	2.200	
7	Postlarvae	nt	3.200	
8	Tôm giống	nt	41.000	
9	Cua trưởng thành	kg	100	
10	Cua giống	kg	1.000	
11	Cá cảnh	lô	1% giá trị lô hàng	
12	Vích, dôi môi, rùa da, bà ba, sam, cá sấu...			
	- Trưởng thành	con	12.000	
	- Con giống	kg	2.200	
13	Ếch, lươn	kg	60	
14	Hải sâm, sá sùng, trùn lá	kg	60	
15	Trai, điệp, bào ngư, ngao, sò, hàu, vẹm, ốc			
	- Trưởng thành	kg	30	
	- Con giống	vạn con	2.000	
16	Các động vật thủy sản khác	kg	60	
17	Kiểm tra chất lượng thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn cho động vật thủy sản	lô	0,1% giá trị lô hàng	

**QUYẾT ĐỊNH số 21/2000/QĐ-BTC ngày 21/2/2000 về việc ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí y tế dự phòng.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Trung tâm y tế dự phòng, Đội y tế dự phòng, Trung tâm kiểm định quốc gia sinh vật phẩm, Viện nghiên cứu, cơ sở y tế dự phòng khác thuộc hệ thống cơ quan y tế dự phòng;

Sau khi có ý kiến của Bộ Y tế (Công văn số 9489/YT-TCKT ngày 21/12/1999) và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí y tế dự phòng áp dụng thống nhất trong cả nước.